BỘ XÂY DỰNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 493/GCN-BXD	

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2018

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Quốc Hữu và Biên ban đánh giá ngày 17 tháng 7 năm 2018,

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Quốc Hữu.

Địa chỉ: 5/1, hẻm 51, đường 3/2, khu vực III, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Mã số thuế: 1800606088.

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm vật liệu và kiểm định chất lượng công trình.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: 5/1, hẻm 51, đường 3/2, khu vực III, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 399**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế Quyết định số: 169/QĐ-BXD ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng./.

Nơi nhận:
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Quốc Hữu;
- Sở XD Tp. Cần Thơ;
- TT thông tin (*Website*);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 399

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
Số: 493 /GCN-BXD, ngày 06 tháng 8 năm 2018)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ MĂNG	
1	Độ mịn, khối lượng riêng, khối lượng thể tích của xi măng	TCVN 4030:2003
2	Xi măng – phương pháp thử - xác định cường độ	TCVN 6016:2011
3	Xi măng – phương pháp xác định độ dẻo, thời gian đông kết & độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
4	Xác định độ bền nén bằng phương pháp nhanh	TCVN 3736:1982
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
5	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông	TCVN 9382-2012; Số 778/98/QD-BXD ngày 05/09/1998 TCVN 10306:2014 22TCN 276:2001
6	Lấy mẫu, chế tạo, bảo dưỡng mẫu	TCVN 3105:93
7	Xác định thời gian đông kết	TCVN 9338:2012
8	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93
9	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93
10	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93
11	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93
12	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:93
13	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93
14	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:93
15	Xác định cường giới hạn bền khi nén của bê tông	TCVN 3118:93
	THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
16	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006
17	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
18	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN:7572-5:2006
19	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng	TCVN 7572-6:2006
20	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
21	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
22	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
23	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
24	Xác định nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
25	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006
26	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
27	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
28	Xác định hàm lượng hạt yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006
29	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
30	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419:91
31	PP xác định góc dốc tự nhiên của cát	AASHTO T191:87 ASTM D1883:99
	THÍ NGHIỆM ĐẤT TRONG PHÒNG	
32	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
33	Xác định độ ẩm và độ hút nước	TCVN 4196:2012

34	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
35	Xác định thành phần cở hạt	TCVN 4198:2014
36	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2014
37	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
38	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012
39	Xác định khối lượng thể tích (Dung trọng)	TCVN 4202:2012
40	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) – trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:2006
41	Xác định hệ số thấm K	ASTM D2434:00 TCVN 8723 : 2012
42	Đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333:2006
43	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU; CU; CD; CV)	ASTM D2850:95 TCVN 8868:2011
44	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166 :01 AASHTO T209
	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
45	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	22TCN 02-71
46	Độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	22TCN 346:06
47	Xác định độ bằng phẳng mặt của mặt đường bằng thước 3m.	TCVN 8864:2011
48	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát.	TCVN 8866:2011
49	Phương pháp thử nghiệm xác định môdul đàn hồi E nền, mặt đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861-2011
50	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2011
51	Phương pháp xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012
52	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy so siêu âm và súng bật nẩy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012
53	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nẩy	TCVN 9334:2012
54	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
55	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT	TCVN 9351:2012
56	Cọc – PP thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
57	Thí nghiệm CBR ngoài hiện trường	ASTM D4429:92
58	Kiểm tra KPH-XĐ chiều rộng vết nứt của BT bằng kính lúp	TCVN 5879:95
59	Trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9398:2012
60	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356 : 2012
61	Kết cấu bê tông cốt thép - đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344 : 2012
62	Thử cột điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847:2016
63	Thí nghiệm thử tải cấu kiện và kết cấu xây dựng	TCVN 5574 : 2012 TCVN 5573 : 2011
64	Đo lún công trình	TCVN 9360:2012
65	Quy trình quan trắc độ nghiêng bằng phương pháp quan trắc	TCVN 9400:2012
66	Nhà và công trình xây dựng – XĐ chuyển dịch ngang bằng PP trắc địa	TCVN 9399:2012
67	Kiểm tra uốn cọc, cống BTLT ULT	TCVN 7888-2014
68	Độ chặt đầm nén	22TCN 333:06
	ĐẤT, ĐÁ GIA CỐ CHẤT KẾT DÍNH	
69	Cường độ kháng ép	TCVN 10379:14 TCVN 8858:11
70	Cường độ ép chẻ	TCVN 8862:11
71	Mô đun đàn hồi	TCVN 8943:13
72	Độ ổn định nước sau 5 chu kỳ - sấy	22TCN 59:1984
	THỬ VẢI ĐỊA KỸ THUẬT	

73	Xác định cường độ chịu kéo giật và độ dãn dài	ASTM D 4632:91 TCVN 8871-1:2011
74	Khả năng chống xuyên thủng (CBR) của vải địa kỹ thuật	BS 6906-4 TCVN 8871-3:2011
75	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô	ASTM 4751:91 TCVN 8871-6:2011
76	Xác định trên khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009
77	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011
78	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011
79	Xác định áp lực kháng bục	TCVN 8871-5:2011
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
80	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03
81	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03
82	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03
83	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:03
84	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:03
85	Xác định cường độ uốn và nén của mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03
86	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:03
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY	
87	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6335–1:2009
88	Xác định cường độ nén	TCVN 6335–2:2009
89	xác định cường độ uốn	TCVN 6335–3:2009
90	Xác định độ hút nước	TCVN 6335–4:2009
91	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6335–5:2009
92	Xác định độ rỗng	TCVN 6335–6:2009
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG	
93	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định: cường độ nén; độ rỗng; độ thấm nước; độ hút nước	TCVN 6477:16
	GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
94	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định: cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6476 : 1999; ASTMC140-12a
95	**BÊ TÔNG NHẸ - GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC), BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP**	
96	Kiểm tra kích thước, khối lượng thể tích khô, độ co khô	TCVN 7959 : 2011 TCVN 9030: 2011
97	Độ vuông góc	TCVN 6415-2:2005
98	Xác định độ thẳng cạnh, độ phẳng mặt	TCVN 7744:2007
99	Cường độ nén	TCVN 7959 : 2011 TCVN 9030: 2011
100	Độ hút nước	TCVN 3113:1993
101	**GẠCH TERRAZZO**	
102	Xác định kích thước cơ bản; Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Độ sai lệch về kích thước và hình dạng sản phẩm; Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013
103	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 6065:1995
104	Độ bền uốn, MPa	TCVN 6355-2:2009
105	Xác định hệ số ma sát	TCVN 6415-17:2005
	KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG	
106	Vật liệu kim loại – Thử kéo – phần 1: PP thử ở nhiệt độ phòng	TCVN 197:2014
107	Vật liệu kim loại – Thử uốn	TCVN 198:2008
108	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401:2010
109	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại – Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010 ISO 4136:2001

110	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại – Thử kéo dọc	TCVN 8311:2010 ISO 5178:2001
111	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:1991
112	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - thử va đập - vị trí mẫu thử, hướng rãnh khía và kiểm tra	TCVN 5402:2010 ISO 9016 : 2001
113	Thép thanh cốt thép bê tông – Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997
114	Thử nghiệm dây cáp thép, hệ thống neo và cáp dự ứng lực	TCVN 6284 : 1997 22 TCN 267: 2000 ASTM A416; ASTM A370
115	Thí nghiệm bu lông, ốc đai, ốc vít, vật liệu bu lông	TCVN 197 : 14; TCVN 198 : 2008; TCVN 1916 : 1995; ASTM A370; AASHTO T68
116	Thí nghiệm mối nối bằng ống ren, cóc nối thép, tăng đơ, ống thép, thép bản, thép hình, thép lưới, nhôm, tôn lợp mái	TCVN 197 : 14, TCVN 198 : 2008, TCVN 1916 : 1995, TCVN 8163 : 2009, TCVN 5709 - 2009
117	Kiểm tra không phá hủy – phương pháp dùng bột từ	TCVN 4396:1986
	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
118	Xác định hàm lượng cặn không hóa tan	TCVN 4560:88
119	Xác định hàm lượng muối hóa tan	TCVN 4560:88
120	Xác định độ pH	TCVN 6492:99
121	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl-)	TCVN 6149:96
122	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO4--)	TCVN 6200:96
123	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 4565:88
	BÊ TÔNG NHỰA	
124	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
125	XĐ hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011
126	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
127	XĐ tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
128	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
129	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
130	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
131	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
132	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
133	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
134	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
135	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
136	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng – thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
	NHỰA BITUM VÀ NHŨ TƯƠNG AXIT	
137	Bitum – Phương pháp xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005 ASTM D5-97
138	Xác định tỷ lệ kim lún khi đun ở 163 ^{o}C trong 5h.	TCVN 7495:2005
139	Bitum – Phương pháp xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005 ASTM D 113-99
140	Xác định nhiệt độ hóa mềm	TCVN 7497:2005 ASTM D 36
141	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005
142	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005

143	Xác định nhựa hòa tan trong tricloretylen	TCVN 7500:2005
144	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 7501:2005
145	Xác định hàm lượng Parafin bằng phường pháp chưng cất.	TCVN 7503:2005
146	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
147	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
148	Nhũ tương nhựa đường axit – Phương pháp thử - Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
149	Nhũ tương nhựa đường axit – Phương pháp thử - Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:2011
150	Nhũ tương nhựa đường axit – Phương pháp thử - Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
151	Nhũ tương nhựa đường axit – Phương pháp thử - Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
152	Nhũ tương nhựa đường axit – PP thử - Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
153	Nhũ tương nhựa đường axit – Phương pháp thử - Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
154	Nhũ tương nhựa đường axit – Phương pháp thử - Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:2011
155	Nhũ tương nhựa đường axit – Phương pháp thử - Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
156	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
157	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
158	Nhũ tương nhựa đường axit – Phương pháp thử - Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
159	Nhũ tương nhựa đường axit – PP thử - Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
160	Nhũ tương nhựa đường axit – Phương pháp thử - Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BTN	
161	Hình dạng bên ngoài	22TCN58:1984
162	Thành phần hạt	22TCN58:1984
163	Lượng mất khi nung	22TCN58:1984
164	Hàm lượng nước	22TCN58:1984
165	Khối lượng riêng của bột khoáng	22TCN58:1984
166	Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22TCN58:1984
167	Hệ số háo nước	22TCN58:1984
168	Hàm lượng chất hòa tan trong nước	22TCN58:1984
169	Khối lượng riêng của hỗn hợp bột khóang và nhựa đường	22TCN58:1984
170	KL thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22TCN58:1984
171	Độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22TCN58:1984
172	Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22TCN58:1984

Ghi chú (*) – Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.